

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÝ III/2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	345.575	398.642
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1.901.035	2.341.302
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	8.092.989	22.855.033
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.092.989	22.730.033
2	Cho vay các TCTD khác		-	125.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	4.004
VI	Cho vay khách hàng	V.06	60.837.699	53.853.930
1	Cho vay khách hàng		61.492.998	54.458.732
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(655.299)	(604.802)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	9.102.999	8.772.591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		8.125.762	6.825.685
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		993.299	1.961.589
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(16.062)	(14.683)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	536.357	573.874
1	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113.374	113.874
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(77.017)	(40.000)
X	Tài sản cố định		211.516	212.398
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	76.241	82.012
a	Nguyên giá TSCĐ		307.956	302.906
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(231.715)	(220.895)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	135.275	130.386
a	Nguyên giá TSCĐ		254.385	240.131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(119.109)	(109.745)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	9.926.105	12.267.487
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3.260.398	7.097.147
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.202.502	3.539.253
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1.592.820	1.779.737
-	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(129.616)	(148.650)
	Tổng tài sản Có		90.954.274	101.279.260

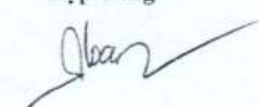
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	864.757	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	14.127.351	23.197.110
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11.454.532	21.919.259
2	Vay các TCTD khác		2.672.818	1.277.852
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	66.048.209	67.927.911
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	12.330	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	950.000	1.882.027
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1.940.889	1.836.124
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.474.616	1.380.519
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	466.273	455.605
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		83.943.536	94.843.172
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7.010.738	6.436.088
1	Vốn của TCTD		5.399.713	4.449.748
a	Vốn điều lệ		5.399.600	4.449.636
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		363.750	265.667
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(2.826)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1.250.101	1.720.674
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		90.954.274	101.279.260

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1.765.640	911.000
1	Cam kết mua ngoại tệ		238.600	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		214.740	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1.312.300	911.000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		344.688	134.495
V	Bảo lãnh khác		458.960	534.000
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1.140.239	1.000.059
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	4.232.380	4.242.362
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2.882.802	2.625.485

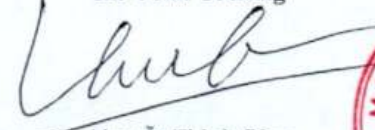
TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ III/2022

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	345.574.775.335	398.641.826.345
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1.901.034.816.234	2.341.302.448.289
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	8.092.988.966.445	22.855.032.502.539
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.092.988.966.445	22.730.032.502.539
2	Cho vay các TCTD khác		-	125.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	4.004.260.508
VI	Cho vay khách hàng	V.06	60.837.698.804.415	53.853.929.621.847
1	Cho vay khách hàng		61.492.997.578.303	54.458.731.509.641
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(655.298.773.888)	(604.801.887.794)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	9.102.998.757.879	8.772.591.023.100
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		8.125.762.200.858	6.825.684.983.579
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		993.298.680.664	1.961.588.983.059
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(16.062.123.643)	(14.682.943.538)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	536.356.688.938	573.873.630.000
1	Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		113.373.630.000	113.873.630.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(77.016.941.062)	(40.000.000.000)
X	Tài sản cố định		211.516.000.760	212.397.780.257
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	76.240.612.522	82.011.546.212
a	Nguyên giá TSCĐ		307.955.791.580	302.906.373.513
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(231.715.179.058)	(220.894.827.301)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	135.275.388.238	130.386.234.045
a	Nguyên giá TSCĐ		254.384.573.904	240.130.987.753
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(119.109.185.666)	(109.744.753.708)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	9.926.104.851.128	12.267.487.303.877
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3.260.398.400.963	7.097.147.097.352
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.202.501.897.561	3.539.253.333.560
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1.592.820.144.646	1.779.737.197.726
-	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(129.615.592.042)	(148.650.324.761)
	Tổng tài sản Có		90.954.273.661.134	101.279.260.396.762

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	864.756.973.068	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	14.127.350.755.187	23.197.110.232.269
1	Tiền gửi của các TCTD khác		11.454.532.395.307	21.919.258.728.574
2	Vay các TCTD khác		2.672.818.359.880	1.277.851.503.695
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	66.048.208.697.911	67.927.910.970.041
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	12.330.100.000	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	950.000.000.000	1.882.027.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1.940.889.486.307	1.836.123.968.094
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.474.616.084.767	1.380.519.347.426
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	466.273.401.540	455.604.620.668
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		83.943.536.012.473	94.843.172.170.404
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7.010.737.648.661	6.436.088.226.358
1	Vốn của TCTD		5.399.712.500.351	4.449.747.740.351
a	Vốn điều lệ		5.399.600.430.000	4.449.635.670.000
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2	Quỹ của TCTD		363.749.946.700	265.666.503.088
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(2.826.024.303)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		1.250.101.225.913	1.720.673.982.919
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		90.954.273.661.134	101.279.260.396.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		1.765.640.000.000	911.000.000.000
1	Cam kết mua ngoại tệ		238.600.000.000	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		214.740.000.000	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1.312.300.000.000	911.000.000.000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		344.688.398.257	134.494.629.571
V	Bảo lãnh khác		458.959.619.960	533.999.710.766
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1.140.238.525.416	1.000.059.147.545
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	4.232.379.587.511	4.242.361.926.935
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2.882.801.996.233	2.625.485.398.261

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Q. Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ III/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị: triệu đồng
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.384.514	1.332.301	4.023.675	3.968.866	
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.062.479)	(983.773)	(3.042.518)	(2.985.199)	
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	322.035	348.528	981.157	983.667	
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24.613	8.673	56.503	30.045	
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.400)	(10.471)	(24.608)	(24.849)	
II- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	16.213	(1.798)	31.895	5.195	
III- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	3.651	1.085	9.923	912	
IV- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(1.751)	16.630	(2.463)	53.744	
V- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	2.175	30.156	6.063	53.913	
5- Thu nhập từ hoạt động khác	19.056	15.194	307.790	98.672	
6- Chi phí hoạt động khác	(723)	(3.723)	(1.653)	(4.405)	
VI- LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	18.333	11.471	306.137	94.267	
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỐ PHẦN	8.304	-	12.838	150	
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(179.868)	(152.119)	(576.685)	(464.797)	
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	189.092	253.953	768.865	727.052	
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(18.799)	(19.004)	(32.908)	(96.772)	
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	170.292	234.949	735.957	630.280	
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.793	47.499	151.943	126.565	
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	40.793	47.499	151.943	126.565	
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	129.499	187.450	584.014	503.714	
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày lập: 25 tháng 10 năm 2022



Quản lý

Nguyễn Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ III/2022

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm năm (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.384.513.931.651	1.332.300.583.417	4.023.674.526.982	3.968.866.321.289
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.062.478.832.637)	(983.772.700.345)	(3.042.517.848.157)	(2.985.199.353.243)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	322.035.099.014	348.527.883.072	981.156.678.825	983.666.968.046
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24.613.443.386	8.672.945.160	56.502.862.840	30.044.682.438
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.400.079.064)	(10.470.968.838)	(24.607.813.617)	(24.849.409.126)
II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	16.213.364.322	(1.798.023.678)	31.895.049.223	5.195.273.312
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	3.650.608.618	1.084.525.624	9.922.747.774	912.219.128
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	(1.751.393.704)	16.630.451.543	(2.462.585.291)	53.743.894.816
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	2.175.204.426	30.156.226.650	6.063.086.732	53.913.466.633
5- Thu nhập từ hoạt động khác	19.055.798.935	15.194.356.994	307.789.921.003	98.671.738.907
6- Chi phí hoạt động khác	(723.175.847)	(3.722.996.022)	(1.652.603.965)	(4.404.883.293)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	18.332.623.088	11.471.360.972	306.137.317.038	94.266.855.614
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CÒ PHẢN	8.303.955.000	-	12.837.765.912	150.000.000
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(179.867.957.496)	(152.119.245.380)	(576.684.789.491)	(464.796.854.322)
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	189.091.503.268	253.953.178.803	768.865.270.722	727.051.823.227
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(18.799.028.510)	(19.003.976.785)	(32.907.990.551)	(96.772.309.611)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	170.292.474.758	234.949.202.018	735.957.280.171	630.279.513.616
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.793.104.874	47.498.985.059	151.942.937.324	126.565.047.379
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	40.793.104.874	47.498.985.059	151.942.937.324	126.565.047.379
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	129.499.369.884	187.450.216.959	584.014.342.847	503.714.466.237
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-	-
XV- LÃI CÒ BÀN TRÊN CÓ PHIẾU	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

CHỖ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

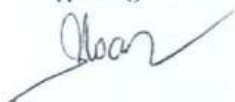
QUÝ III/2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.360.425.962.981	3.555.681.083.884
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2.948.421.110.816)	(3.146.000.728.253)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		31.895.049.223	5.195.273.312
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.523.249.215	108.569.580.577
5	Thu nhập khác		82.013.988.930	38.130.335.811
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		223.871.463.330	56.069.019.803
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(554.640.732.244)	(447.788.132.069)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(166.180.118.773)	(119.810.096.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(957.512.248.154)	50.046.336.433
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		125.000.000.000	50.000.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(331.786.914.884)	4.418.485.612.645
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.004.260.508	5.554.449.516
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7.034.266.068.662)	(3.794.706.906.195)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		4.023.669.652.398	(2.215.927.889.335)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NIINN		864.756.973.068	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(9.069.759.477.082)	(7.902.005.148.618)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(1.879.702.272.130)	4.811.933.864.515
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(932.027.000.000)	24.403.423.758
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		12.330.100.000	6.253.244.969
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		19.855.318.549	76.732.558.153
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(1.235.800.000)	(701.000.000)
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.156.673.476.389)	(4.469.931.454.159)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(21.429.014.666)	(26.311.595.747)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		195.589.225	67.500.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		37.516.941.062	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.837.765.912	150.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.121.281.533	(26.094.095.747)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-

2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.127.552.194.856)	(4.496.025.549.906)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.469.976.777.173	17.669.481.628.405
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(2.826.024.303)	(789.549.731)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		10.339.598.558.014	13.172.666.528.768

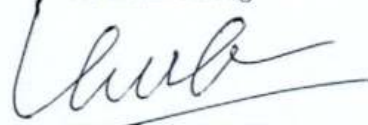
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Q.Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

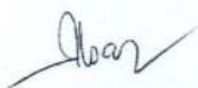
QUÝ III/2022

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.360.426	3.555.681
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2.948.421)	(3.146.001)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		31.895	5.195
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.523	108.570
5	Thu nhập khác		82.014	38.130
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		223.871	56.069
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(554.641)	(447.788)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(166.180)	(119.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(957.512)	50.046
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		125.000	50.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(331.787)	4.418.486
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.004	5.554
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7.034.266)	(3.794.707)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		4.023.670	(2.215.928)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NIINN		864.757	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(9.069.759)	(7.902.005)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(1.879.702)	4.811.934
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(932.027)	24.403
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		12.330	6.253
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		19.855	76.733
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(1.236)	(701)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.156.673)	(4.469.931)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(21.429)	(26.312)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		196	68
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		37.517	-

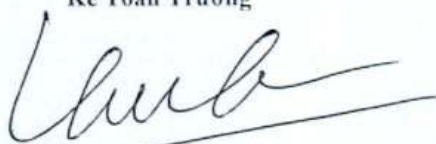
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.838	150
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.121	(26.094)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.127.552)	(4.496.026)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.469.977	17.669.482
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(2.826)	(790)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		10.339.599	13.172.667

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 32 ngày 15/03/2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022)
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An

Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Củ Chi	Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 1 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	2B Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.
Chi nhánh Thăng Long	N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.445 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) - Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn Ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn hoặc dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng trên cơ sở thực thu.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021. Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác

được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua thực tế cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế không được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 10
Tài sản khác	3 – 10

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến hai mươi năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Các khoản phải thu khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/IT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

15. Các cam kết tài chính ngoài báo cáo tình hình tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài báo cáo tình hình tài chính để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NIINN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	283,041	270,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	48,945	121,667
Vàng, kim loại quý, đá quý	13,589	6,675
	345,575	398,642

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,901,035	2,341,302
- Bằng VND	1,867,183	2,335,045
- Bằng vàng, ngoại tệ	33,852	6,257
	1,901,035	2,341,302

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	3,076,502	6,173,709
- Bằng ngoại tệ, vàng	116,487	209,674

Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bằng VND	4,900,000	16,210,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	136,650
	8,092,989	22,730,033

Cho vay TCTD khác

- Bằng VND	0	125,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	0	125,000
	8,092,989	22,855,033

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-

- CK do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán vốn		
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng		
khoản kinh doanh được phân loại là tài sản		
có rủi ro tín dụng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
-Nợ cần chú ý	-	-
-Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
-Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-
4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	-	-
4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của		
chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại		
Chứng khoán kinh doanh được phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.		
5. Cho vay khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	61,492,998	54,458,732
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước	-	-

ngoài

Cho vay theo chỉ định của Chính phủ

Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý

61,492,998

54,458,732

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	59,739,561	52,632,213
Nợ cần chú ý	796,549	798,561
Nợ dưới tiêu chuẩn	60,207	111,289
Nợ nghi ngờ	5,940	5,767
Nợ có khả năng mất vốn	890,740	910,901
	61,492,998	54,458,732

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	32,752,288	27,913,103
Nợ trung hạn	18,269,367	17,732,511
Nợ dài hạn	10,471,342	8,813,118
	61,492,998	54,458,732

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	61,455,150	54,429,447
Vay bằng ngoại tệ	31,871	22,959
Vay bằng vàng	5,976	6,326
	61,492,998	54,458,732

Phân tích theo ngành nghề nợ vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	48,680	47,446
Thương mại, sản xuất và chế biến	18,055,044	19,075,025
Xây dựng, khai khoáng	11,551,445	9,009,079
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	1,174,497	384,745
Cá nhân và các ngành nghề khác	30,663,331	25,942,436
	61,492,998	54,458,732

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	44,843,565	33,824,437
Công ty cổ phần	13,505,545	15,830,732

Cá nhân và khách hàng khác	3,143,888	4,803,562
	61,492,998	54,458,732

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	394,224	210,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	55,975	(5,478)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 30/09/2022	450,199	205,100
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2021	348,959	221,578
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	32,033	46,357
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 30/09/2021	380,992	267,935

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán Nợ

- CK chính phủ, chính quyền địa phương
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- CK Nợ nước ngoài

Cuối kỳ

Đầu kỳ

6,722,151

6,222,114

1,350,040

550,000

Chứng khoán Vốn

- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- CK Vốn nước ngoài

53,571

53,571

Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

- Trong đó:
- Dự phòng giảm giá
 - Dự phòng chung
 - Dự phòng cụ thể

(14,612)

(14,683)

8,111,150

6,811,002

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- CK Nợ nước ngoài

800,000

1,900,647

193,299

60,942

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

- Trong đó:
- Dự phòng giảm giá
 - Dự phòng chung
 - Dự phòng cụ thể

(1,450)

991,849

1,961,589

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

-

-

-

-

-

-

9,102,999

8,772,591

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Đầu tư vào công ty con	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113,374	113,874
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(77,017)	(40,000)
	536,357	573,874

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
<u>Tại ngày 30/06/2022</u>		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,294,569		(17,820)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	309,715	5,490	

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					82,012
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	118,811	76,109	10,881	302,906
- Hao mòn TSCĐ	(43,920)	(105,210)	(66,848)	(4,916)	(220,895)
Số dư cuối kỳ					76,241
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	122,229	77,768	10,854	307,956
- Hao mòn TSCĐ	(47,858)	(108,351)	(69,060)	(6,445)	(231,715)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				130,386
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	114,495	13,635	240,131
- Hao mòn TSCĐ		(100,118)	(9,626)	(109,745)

Số dư cuối kỳ				135,275
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	128,623	13,760	254,385
- Hao mòn TSCĐ		(106,955)	(12,155)	(119,109)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,905	250
2. Các khoản phải thu	3,247,493	7,096,897
3. Các khoản lãi và phí phải thu	5,202,502	3,539,253
4. Tài sản có khác	1,592,820	1,779,737
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(129,616)	(148,650)
	9,926,105	12,267,487

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Vay NHNN	-	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	864,757	-
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay đặc biệt	-	-
- Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định)	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
14.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước	-	-
14.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	864,757	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	3,009,532	6,009,259
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	8,445,000	15,910,000
- Bằng ngoại hối	-	-

	11,454,532	21,919,259
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2,423,313	1,102,027
- Bằng ngoại hối	249,505	175,825
	2,672,818	1,277,852
	14,127,351	23,197,110
16. Tiền gửi của khách hàng		
Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,813,919	7,851,463
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	79,138	121,371
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61,966,720	59,650,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	146,561	232,445
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6	6
Tiền gửi ký quỹ	41,865	72,613
	66,048,209	67,927,911
17. Phát hành giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn dưới 1 năm	950,000	1,000,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm	0	882,027
- Kỳ hạn trên 5 năm		
	950,000	1,882,027
18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	-	-
19. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	1,474,616	1,380,519
Các khoản phải trả và công nợ khác	466,273	455,605

Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	1,940,889	1,836,124

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(5,882)	6,779	3,291	(2,394)
3. Thuế TNDN	51,257	143,890	166,180	28,967
9. Thuế TNCN	600	8,951	9,243	307
11. Thuế nhà thầu	18	743	744	18
Tổng cộng	45,993	160,362	179,458	26,898

21. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	4,449,636	949,965	-	5,399,600
Vốn đầu tư XD CB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	5,204,271	5,207,097	(2,826)
Quỹ đầu tư phát triển	7	0	-	-	0
Quỹ dự phòng tài chính	8	219,800	65,389	-	285,289
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	45,767	32,694	-	78,461
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	1,720,674	584,014	1,054,587	1,250,101
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13	-	-	13
Tổng cộng		6,436,088	6,836,333	6,261,684	7,010,738

22. Các thông tin khác:

22a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi cho vay chưa thu được	1,140,239	1,000,059
- Lãi chứng khoán chưa thu được	0	0
- Lãi tiền gửi chưa thu được	0	0
- Phí phải thu chưa thu được	0	0
Tổng	1,140,239	1,000,059

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,014,013	2,022,337
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,218,366	2,220,025
- Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	4,232,380	4,242,362

22c. Tài sản và chứng từ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kim loại quý, đá quý giữ hộ	58,784	47,586
- Tài sản khác giữ hộ	980,181	508,281
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1,041,677	1,267,548
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	802,161	802,071
Tổng	2,882,802	2,625,485

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu phổ thông	539,960,043	444,963,567
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	90,451	44,003
Thu nhập lãi cho vay	3,521,222	3,555,188
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	352,131	351,535
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	352,131	351,535
	2,149	5,779
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		

Thu khác từ hoạt động tín dụng	57,721	12,362
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	4,023,675	3,968,866

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2,947,593	2,917,168
Trả lãi tiền vay	42,059	6,283
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	51,529	58,672
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,337	3,076
	3,042,518	2,985,199

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ	56,503	30,045
- Dịch vụ thanh toán	33,366	17,289
- Dịch vụ Ngân quỹ	620	435
- Dịch vụ ủy thác	9,537	575
- Dịch vụ khác	12,980	11,746
Chi về dịch vụ	24,608	24,849
- Dịch vụ thanh toán	9,830	11,194
- Dịch vụ Ngân quỹ	301	200
- Dịch vụ khác	14,476	13,455
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31,895	5,195

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	26,565	27,706
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9,399	4,276
- Thu từ kinh doanh vàng	460	335
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	16,705	23,095
Chi phí HĐKD ngoại hối	16,642	26,793
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2,542	6,256
- Chi về kinh doanh vàng	4	1
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14,096	20,537
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9,923	912

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	56,973
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2,463	3,229
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	0
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(2,463)	53,744

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9,281	55,165
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	3,288	1,252
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	71	-
	6,063	53,913

29. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	307,790	98,672
Chi từ hoạt động khác	1,653	4,405
	306,137	94,267

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	12,838	150
Các khoản thu nhập khác	-	-
	12,838	150

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	587	451
2. Chi phí cho nhân viên	243,990	221,772
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	220,778	200,464
- Các khoản chi đóng góp theo lương	18,021	18,414
3. Chi về tài sản	97,871	84,027

Trong đó khấu hao tài sản cố định	22,297	17,009
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	137,846	99,016
Trong đó: - Công tác phí	3,050	1,290
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	59,375	59,531
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	37,017	
7. Chi phí hoạt động khác		
	576,685	464,797

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

32. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	345,575	-	-	-	-	-	-	345,575
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,901,035	-	-	-	-	-	1,901,035
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7,892,989	-	200,000	-	-	-	8,092,989
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,753,436	-	7,088,577	18,411,790	33,235,992	1,001,716	1,486	-	61,492,998
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	246,870	300,040	550,000	500,650	477,966	760,335	6,283,201.00	9,119,061
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	536,357	-	-	-	-	-	-	536,357
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	211,516	-	-	-	-	-	-	211,516
Tài sản có khác	-	10,055,720	-	-	-	-	-	-	10,055,720
Tổng tài sản	1,753,436	11,396,038	17,182,641	18,961,790	33,936,642	1,479,682	761,821	6,283,201	91,755,250
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	864,757	-	-	-	-	-	864,757
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10,910,091	11,925	195,099	-	605	3,009,631	14,127,351
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	14,772,370	13,317,560	18,214,494	15,323,491	4,420,294	-	66,048,209
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	12,330	-	-	-	-	-	12,330
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400,000	400,000	150,000	-	-	-	950,000
Các khoản nợ khác	-	1,940,889	-	-	-	-	-	-	1,940,889
Tổng nợ phải trả	-	1,940,889	26,959,548	13,729,485	18,559,592	15,323,491	4,420,899	3,009,631	83,943,536
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1,753,436	9,455,148	(9,776,907)	5,232,304	15,377,049	(13,843,809)	(3,659,078)	3,273,570	7,811,714
Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	1,753,436	11,208,585	1,431,677	6,663,982	22,041,031	8,197,222	4,538,144	7,811,714	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tài sản:

Tiền mặt, vàng và đá quý
 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
 Chứng khoán kinh doanh
 Công cụ tài chính và phái sinh khác
 Cho vay khách hàng
 Hoạt động mua nợ
 Chứng khoán đầu tư
 Đầu tư dài hạn
 Tài sản cố định
 Tài sản có khác

Tổng tài sản

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:
 Các khoản nợ NHNNVN
 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác
 Vốn và các quỹ

Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
283,041	46,686	362.9	13,589	1,896	345,575
1,867,183	33,852	-	-	-	1,901,035
7,976,502	104,811	5,440	-	6,236	8,092,989
-	-	-	-	-	-
369,430	-	-	-	(369,430)	-
61,455,150	31,871	-	5,976	-	61,492,998
-	-	-	-	-	-
9,119,061	-	-	-	-	9,119,061
613,374	-	-	-	-	613,374
211,516	-	-	-	-	211,516
9,657,449	268,656	-	-	(0)	9,926,105
91,552,706	485,875	5,803	19,565	(361,298)	91,702,651
-	-	-	-	-	-
864,757	-	-	-	-	864,757
13,877,845	249,505	-	-	-	14,127,351
65,822,457	225,554	107	-	91	66,048,209
-	381,760	-	-	(369,430)	12,330
-	-	-	-	-	-
950,000	-	-	-	-	950,000
1,939,120	1,769	-	-	0	1,940,889
90,464,917	858,589	107	-	(369,339)	90,954,274
1,087,789	(372,714)	5,696.5	19,565	8,041	748,378
-	-	-	-	-	-
1,087,789	(372,714)	5,697	19,565	8,041	748,378

31. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng VNĐ	Quá hạn trên 3 tháng VNĐ	Đến 1 tháng VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng VNĐ	Từ 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	345,575	-	-	-	-	345,575
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1,901,035	-	-	-	-	1,901,035
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7,892,989	-	200,000	-	-	8,092,989
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	796,549	956,887	8,389,595	13,682,948	26,553,179	8,240,218	2,873,621	61,492,998
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,861,100	-	655	203,735	53,571	9,119,061
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	536,357	536,357
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	211,516	211,516
Tài sản có khác	-	-	10,055,720	-	-	-	-	10,055,720
Tổng tài sản	796,549	956,887	37,446,014	13,682,948	26,753,834	8,443,953	3,675,065	91,755,250
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	864,757	-	-	-	-	864,757
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	10,910,091	11,925	195,099	605	3,009,631	14,127,351
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14,772,370	13,317,560	33,537,984	4,420,294	-	66,048,209
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12,330	-	-	-	-	12,330
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400,000	400,000	150,000	-	-	950,000
Các khoản nợ khác	-	-	1,940,889	-	-	-	-	1,940,889
Tổng nợ phải trả	-	-	28,900,438	13,729,485	33,883,083	4,420,899	3,009,631	83,943,536
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	796,549	956,887	8,545,576	(46,537)	(7,129,249)	4,023,054	665,434	7,811,714

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022
Quyền Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng